CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA NGÕ SÀI GÒN
ĐỊA CHỈ: D10C ĐƯỜNG D3, XÃ HIỆP PHƯỚC, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐIỆN THOẠI: (028) 39 432 458

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 THÁNG NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CỬA NGÕ SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI CỬA NGÕ SÀI GÒN
D10C Đường D3, Xã Hiệp Phước, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
0303831229

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	827.367.336		1.736.199.469	1.877.796.593	685.770.212	
1111	Tiền Việt Nam	827.367.336		1.736.199.469	1.877.796.593	685.770.212	
1112	Ngoại tệ						
112	Tiền gửi không kỳ hạn	6.270.196.567		220.052.160.999	219.022.630.732	7.299.726.834	
1121	TGNH - VND	6.269.379.063		213.221.682.034	212.242.820.132	7.248.240.965	
1121AG	TGNH - NHNN&PTNT TPHCM	1.049.023.874		38.098.714.694	38.216.005.000	931.733.568	
1121AG1	TGNH - NHNN&PTNT TPHCM - PGD Nhà Rồng	1.049.023.874		38.098.714.694	38.216.005.000	931.733.568	
1121BI	TGNH - Đầu tư & Phát triển VN	778.903.034		55.972.557.659	55.937.466.513	813.994.180	
1121BI1	TGNH - Đầu tư & Phát triển VN - CN Bình Thạnh	778.903.034		55.972.557.659	55.937.466.513	813.994.180	
1121KB	TGNH - Kho Bạc Nhà Nước	3.442.092.728			1.852.023.179	1.590.069.549	
1121KB1	TGNH - Kho Bạc Nhà Nước TP.HCM (CSG)	3.442.092.728			1.852.023.179	1.590.069.549	
1121VP	TGNH - NHTMCP VN Thịnh Vượng - VP Bank	164.361.861		43.465.935.763	43.350.341.016	279.956.608	
1121VP1	TGNH - NH TMCP VN Thịnh Vượng - CN TPHCM - PGD Phú Lâm	164.361.861		43.465.935.763	43.350.341.016	279.956.608	
1121VT	TGNH -NHTMCP Công Thương VN	834.997.566		75.684.473.918	72.886.984.424	3.632.487.060	
1121VT1	TGNH -NHTMCP Công Thương VN - CN TPHCM	834.997.566		75.684.473.918	72.886.984.424	3.632.487.060	
1122	Ngoại tệ	817.504		6.830.478.965	6.779.810.600	51.485.869	
1122BD	TGNH - NHTMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Thạnh - USD/EUR	817.504		6.830.478.965	6.779.810.600	51.485.869	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	103.069.065.816		45.764.397.183	43.079.065.816	105.754.397.183	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	103.069.065.816		43.268.828.770	43.079.065.816	103.258.828.770	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
12811	Tiền gửi NH có kỳ hạn <= 3 tháng	5.054.191.781			5.054.191.781		
12811BI	Tiền gửi- NHTMCP Đầu tư và phát triển kỳ hạn <= 3 tháng	5.054.191.781			5.054.191.781		
12811BI1	Tiền gửi- NHTMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bình Thạnh kỳ hạn <= 3 tháng	5.054.191.781			5.054.191.781		
12811VT	Tiền gửi- NHTMCP Công Thương VN kỳ hạn <= 3 tháng						
12811VT1	Tiền gửi- NHTMCP Công Thương VN -CN HCM kỳ hạn <= 3 tháng						
12812	Tiền gửi - NH có kỳ hạn > 3 tháng đến <= 12 tháng	98.014.874.035		43.268.828.770	38.024.874.035	103.258.828.770	
12812AG	Tiền gửi - NHNN&PTNT TPHCM có kỳ hạn > 3 tháng đến <= 12 tháng	23.490.000.000		3.000.000.000	5.000.000.000	21.490.000.000	
12812AG1	Tiền gửi - NHNN&PTNN TPHCM - PGD Nhà Rồng có kỳ hạn > 3 tháng đến <= 12 tháng	23.490.000.000		3.000.000.000	5.000.000.000	21.490.000.000	
12812BI	Tiền gửi - Đầu tư và Phát triển - CN Bình Thạnh có kỳ hạn > 3 tháng đến <= 12 tháng	21.024.874.035		3.000.000.000	21.024.874.035	3.000.000.000	
12812BI2	Tiền gửi - Đầu tư và Phát triển - CN Bình Thạnh có kỳ hạn > 3 tháng đến <= 12 tháng	21.024.874.035		3.000.000.000	21.024.874.035	3.000.000.000	
12812VP	Tiền gửi - NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VP Bank - có kỳ hạn > 3 tháng đến <= 12 tháng	35.500.000.000		37.025.842.468	4.000.000.000	68.525.842.468	
12812VP1	Tiền gửi - NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Vp Bank - có kỳ hạn > 3 tháng đến <= 12 tháng	35.500.000.000		37.025.842.468	4.000.000.000	68.525.842.468	
12812VT	Tiền gửi - NH TMCP Công Thương VN- có kỳ hạn > 3 tháng đến <= 12 tháng	18.000.000.000		242.986.302	8.000.000.000	10.242.986.302	
12812VT1	Tiền gửi - NH TMCP Công Thương VN-CN HCM có kỳ hạn > 3 tháng đến <= 12 tháng	18.000.000.000		242.986.302	8.000.000.000	10.242.986.302	
1284	Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng			2.495.568.413		2.495.568.413	
12842	Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng			2.173.453.344		2.173.453.344	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
12844	Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc 12 tháng			322.115.069		322.115.069	
131	Phải thu của khách hàng	40.870.718.286	2.885.664.806	74.026.018.693	74.424.988.003	41.313.058.981	3.726.974.811
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.870.718.286	2.885.664.806	74.026.018.693	74.424.988.003	41.313.058.981	3.726.974.811
13111	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.870.718.286		59.532.510.257	59.090.169.562	41.313.058.981	
131111	Phải thu của khách hàng ngắn hạn-VND	40.317.625.419		46.486.910.617	46.792.919.585	40.011.616.451	
131112	Phải thu của khách hàng ngắn hạn-USD	553.092.867		13.045.599.640	12.297.249.977	1.301.442.530	
13112	Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn		2.885.664.806	14.493.508.436	15.334.818.441		3.726.974.811
131121	Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn-VND		127.548.028	4.764.585.990	8.364.012.773		3.726.974.811
131122	Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn-USD		2.758.116.778	9.728.922.446	6.970.805.668		
133	Thuế GTGT được khấu trừ	42.884.628.636		3.483.762.827	2.759.520.192	43.608.871.271	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1.957.886.225		3.483.762.827	2.759.520.192	2.682.128.860	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	40.926.742.411				40.926.742.411	
138	Phải thu khác	76.205.078.895		11.471.591.673	9.704.050.889	77.972.619.679	
1388	Phải thu khác	76.205.078.895		11.471.591.673	9.704.050.889	77.972.619.679	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	1.564.445.519		11.471.591.673	9.704.050.889	3.331.986.303	
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	15.400.000		8.836.648.203	5.520.061.900	3.331.986.303	
138813	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ tài chính	1.549.045.519		2.634.943.470	4.183.988.989		
1388131	Phải thu ngắn hạn khác: lãi TGNH	1.549.045.519		2.634.943.470	4.183.988.989		
13882	Phải thu dài hạn khác	74.640.633.376				74.640.633.376	
138822	Phải thu dài hạn khác: HĐ đầu tư	74.640.633.376				74.640.633.376	
141	Tạm ứng	170.476.819		323.113.261	382.564.827	111.025.253	
152	Nguyên liệu, vật liệu	3.664.091.445		289.851.852	273.593.933	3.680.349.364	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	33.437.000		5.500.000	4.970.000	33.967.000	
1523	Nhiên liệu	241.836.764		284.351.852	268.623.933	257.564.683	
1525	Vật liệu và thiết bị XDCB	3.388.817.681				3.388.817.681	
153	Công cụ, dụng cụ	882.446.075		997.428.255	1.540.549.330	339.325.000	
1531	Công cụ, dụng cụ	819.576.075		997.428.255	1.540.549.330	276.455.000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	62.870.000				62.870.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			75.473.937.195	75.473.937.195		
1543	CPSXKD DD-HĐ dịch vụ			75.473.937.195	75.473.937.195		
15431	CPSXKD DD của HĐDV-CP nhân viên			75.473.937.195	75.473.937.195		
156	Hàng hóa			434.880.639	192.148.379	242.732.260	
1561	Giá mua hàng hóa			434.880.639	192.148.379	242.732.260	
15611	Hàng hoá nội địa			434.880.639	192.148.379	242.732.260	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.762.897.436.693		555.581.600		1.763.453.018.293	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc, phao	1.525.725.836.635		404.551.600		1.526.130.388.235	
2112	Máy móc, thiết bị	119.996.811.563		151.030.000		120.147.841.563	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	113.090.737.058				113.090.737.058	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4.084.051.437				4.084.051.437	
213	Tài sản cố định vô hình	250.000.000				250.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	250.000.000				250.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		400.782.481.998		31.664.463.153		432.446.945.151
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		400.634.981.998		31.652.163.153		432.287.145.151
21411	HM Nhà cửa vật kiến trúc		282.547.395.365		23.026.696.022		305.574.091.387
21412	HM Máy móc, thiết bị		57.525.618.298		8.019.888.085		65.545.506.383
21413	HM Phương tiện vận tải truyền dẫn		57.938.887.957		370.101.480		58.308.989.437
21414	HM Thiết bị, dụng cụ quản lý		2.623.080.378		235.477.566		2.858.557.944
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		147.500.000		12.300.000		159.800.000
21435	Chương trình phần mềm		147.500.000		12.300.000		159.800.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		783.947.036				783.947.036
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		783.947.036				783.947.036
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		783.947.036				783.947.036
229313	Dự phòng khó đòi: khoản phải thu khách hàng		783.947.036				783.947.036
241	Xây dựng cơ bản dở dang	36.925.486.169	229.694.687	249.581.600	249.581.600	36.925.486.169	229.694.687
2411	Mua sắm TSCĐ			151.030.000	151.030.000		
2412	Xây dựng cơ bản	36.925.486.169	229.694.687	98.551.600	98.551.600	36.925.486.169	229.694.687

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
242	Chi phí chờ phân bổ	16.511.653.101		30.510.097.162	19.937.150.421	27.084.599.842	
2421	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9.394.041.302		22.136.815.185	17.888.918.067	13.641.938.420	
24211	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn: công cụ, dụng cụ	349.012.331		225.273.027	374.358.136	199.927.222	
24212	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn: chi phí khác chờ Pbổ	9.045.028.971		9.504.461.451	11.489.661.015	7.059.829.407	
24213	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn: chi phí bảo hiểm			911.127.406	442.251.047	468.876.359	
24214	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn: chi phí sửa chữa			2.579.657.500	270.103.959	2.309.553.541	
24215	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn: chi phí duy tu nạo vét			8.916.295.801	5.312.543.910	3.603.751.891	
2422	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7.117.611.799		8.373.281.977	2.048.232.354	13.442.661.422	
24221	Chi phí chờ phân bổ dài hạn - Công cụ dụng cụ	498.723.532		1.288.131.303	362.355.661	1.424.499.174	
24222	Chi phí chờ phân bổ dài hạn - sửa chữa	6.618.888.267		4.755.204.174	1.346.801.747	10.027.290.694	
24227	Chi phí trả trước dài hạn - các khoản khác			2.329.946.500	339.074.946	1.990.871.554	
244	Ký quỹ, ký cược	3.962.000.000				3.962.000.000	
2441	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.000.000				22.000.000	
2442	Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.940.000.000				3.940.000.000	
331	Phải trả cho người bán	3.971.808.874	49.726.667.278	48.326.038.779	47.859.331.538	6.445.751.262	51.733.902.425
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn của hoạt động kinh doanh	3.971.808.874	12.636.725.332	46.826.038.779	47.859.331.538	6.445.751.262	16.143.960.479
33111	Phải trả cho người bán NH của HĐKD		12.636.725.332	40.739.874.947	44.247.110.094		16.143.960.479
33112	Trả trước cho người bán NH của HĐKD	3.971.808.874		6.086.163.832	3.612.221.444	6.445.751.262	
3312	Phải trả người bán ngắn hạn của HĐ Đầu tư		37.089.941.946	1.500.000.000			35.589.941.946
33121	Phải trả người bán NH - của HĐ Đầu tư		37.089.941.946	1.500.000.000			35.589.941.946
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		266.511.212	8.330.221.428	13.239.666.819		5.175.956.603
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			2.762.657.970	2.762.657.970		
33311	Thuế GTGT đầu ra			2.762.657.970	2.762.657.970		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		266.511.212	680.722.618	586.505.927		172.294.521

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước			4.886.840.840	9.890.502.922		5.003.662.082
33371	Tiền thuê đất			4.886.840.840	9.773.681.680		4.886.840.840
33373	Tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				116.821.242		116.821.242
334	Phải trả người lao động		8.543.808.112	12.504.973.418	9.382.521.126		5.421.355.820
3341	Phải trả công nhân viên-NLĐ		8.543.808.112	12.504.973.418	9.382.521.126		5.421.355.820
338	Phải trả, phải nộp khác		887.812.998.041	6.517.113.852	7.314.198.803		888.610.082.992
3382	Kinh phí công đoàn		78.727.200	78.727.200	169.371.600		169.371.600
3383	Bảo hiểm xã hội			1.745.594.850	2.114.786.400		369.191.550
3384	Bảo hiểm y tế			308.046.150	373.197.600		65.151.450
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			139.131.900	168.687.600		29.555.700
3388	Phải trả, phải nộp khác		887.734.270.841	4.245.613.752	4.488.155.603		887.976.812.692
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		37.734.270.841	4.245.613.752	4.488.155.603		37.976.812.692
338811	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn: HĐKD		12.548.563.331	4.245.613.752	4.488.155.603		12.791.105.182
338812	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn: HĐ đầu tư		25.185.707.510				25.185.707.510
3388122	Phải trả khác về tiền đầu tư XDCB		25.185.707.510				25.185.707.510
33882	Phải trả, phải nộp khác dài hạn		850.000.000.000				850.000.000.000
338822	Phải trả, phải nộp khác dài hạn: HĐ đầu tư		850.000.000.000				850.000.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		874.000.000		874.202.600		1.748.202.600
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				874.202.600		874.202.600
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		874.000.000				874.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.700.000				10.700.000
3531	Quỹ khen thưởng		10.700.000				10.700.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		850.000.000.000				850.000.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		850.000.000.000				850.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		850.000.000.000				850.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	111.892.006.776	9.337.988.318	40.272.030.144	22.067.018.080	124.180.930.357	3.421.899.835
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	111.277.177.470		614.829.306	9.337.988.318	102.554.018.458	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	614.829.306	9.337.988.318	39.657.200.838	12.729.029.762	21.626.911.899	3.421.899.835
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay HĐKD		8.088.796.129	38.401.693.754	8.692.300.621	21.620.597.004	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
42122	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay HĐTC		1.249.192.189	1.249.192.189	3.421.899.835		3.421.899.835
42128	LN chưa PP năm nay: Hoạt động bất thường	614.829.306		6.314.895	614.829.306	6.314.895	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			71.627.807.325	71.627.807.325		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			68.300.333.108	68.300.333.108		
51132	Doanh thu dịch vụ Bốc Xếp			38.734.868.048	38.734.868.048		
511321	Doanh thu dịch vụ BX Container			917.408.800	917.408.800		
511322	Doanh thu dịch vụ BX hàng sắt thép			130.480.000	130.480.000		
511324	Doanh thu dịch vụ BX hàng thiết bị			1.742.649.000	1.742.649.000		
511325	Doanh thu dịch vụ BX hàng bao			19.902.447.883	19.902.447.883		
511328	Doanh thu dịch vụ BX hàng khác			16.041.882.365	16.041.882.365		
51133	Doanh thu dịch vụ Kiểm đếm, giao nhận, cân hàng			2.608.180.225	2.608.180.225		
511331	Doanh thu dịch vụ Kiểm đếm, giao nhận			1.673.086.005	1.673.086.005		
511332	Doanh thu dịch vụ Cân hàng			935.094.220	935.094.220		
51134	Doanh thu dịch vụ Lưu kho bãi			11.606.968.473	11.606.968.473		
511341	Doanh thu dịch vụ Lưu kho bãi Container			114.420.000	114.420.000		
511342	Doanh thu dịch vụ Lưu kho bãi hàng sắt thép			59.520.000	59.520.000		
511343	Doanh thu dịch vụ Lưu kho bãi xe ô tô			2.868.590.500	2.868.590.500		
511344	Doanh thu dịch vụ Lưu kho bãi hàng thiết bị			99.704.000	99.704.000		
511345	Doanh thu dịch vụ Lưu kho bãi hàng bao			649.189.730	649.189.730		
511348	Doanh thu dịch vụ Lưu kho bãi hàng khác			7.815.544.243	7.815.544.243		
51136	Doanh thu dịch vụ Lai dắt, hỗ trợ tàu, buộc mở dây			192.971.278	192.971.278		
511362	Doanh thu dịch vụ Buộc mở dây			192.971.278	192.971.278		
51137	Doanh thu dịch vụ Cho thuê cầu bến, phao			11.597.200.245	11.597.200.245		
51138	Doanh thu dịch vụ Dịch vụ khác			3.560.144.839	3.560.144.839		
511381	Doanh thu dịch vụ Cung ứng dịch vụ hàng hải			183.235.950	183.235.950		
511382	Doanh thu dịch vụ Thu phí hành khách qua cảng			1.286.034.094	1.286.034.094		
511383	Doanh thu dịch vụ Cước xe vào cổng			348.543.982	348.543.982		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511385	Doanh thu dịch vụ Cho thuê thiết bị			1.347.872.088	1.347.872.088		
511386	Doanh thu dịch vụ cho thuê VP, khách sạn			99.256.197	99.256.197		
511388	Doanh thu dịch vụ Kinh doanh dịch vụ khác			295.202.528	295.202.528		
5113881	Doanh thu dịch vụ Điện			252.603.600	252.603.600		
5113882	Doanh thu dịch vụ Nước			42.598.928	42.598.928		
5118	Doanh thu khác			3.327.474.217	3.327.474.217		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			4.964.026.889	4.964.026.889		
5152	Doanh thu hoạt động cho vay vốn			4.964.026.889	4.964.026.889		
51521	Thu lãi tiền gởi, cho vay			4.964.026.889	4.964.026.889		
5154	Lãi do bán ngoại tệ						
622	Chi phí nhân công trực tiếp			826.501.158	826.501.158		
6221	Tiền lương, tiền công			442.798.286	442.798.286		
6222	KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN			143.291.250	143.291.250		
62221	BHXH			106.706.250	106.706.250		
62222	BHYT			18.292.500	18.292.500		
62223	KPCĐ			12.195.000	12.195.000		
62224	BHTN			6.097.500	6.097.500		
6223	Tiền ăn, tiền giữa ca			63.856.772	63.856.772		
6224	Chi phí độc hại			48.709.240	48.709.240		
6228	Các khoản khác			4.530.674	4.530.674		
6229	Các khoản chi phí khác bằng tiền cho nhân công			123.314.936	123.314.936		
627	Chi phí sản xuất chung			74.647.436.037	74.647.436.037		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.509.531.450	4.509.531.450		
62711	Tiền lương, tiền công			3.082.032.053	3.082.032.053		
62712	BHXH			528.430.000	528.430.000		
62713	BHYT			90.588.000	90.588.000		
62714	KPCĐ			60.392.000	60.392.000		
62715	Tiền ăn giữa ca			235.480.030	235.480.030		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62716	Chi phí độc hại			24.691.167	24.691.167		
62718	BHTN			30.196.000	30.196.000		
62719	Các khoản chi phí khác bằng tiền cho nhân viên			457.722.200	457.722.200		
6272	Chi phí nhiên liệu			306.883.899	306.883.899		
62721	Nhiên liệu			306.883.899	306.883.899		
6273	Chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất			852.747.964	852.747.964		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			31.259.774.132	31.259.774.132		
6276	Chi phí Bảo hiểm tài sản và người LĐ			442.251.047	442.251.047		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			33.685.146.685	33.685.146.685		
62771	Điện nước			2.507.769.014	2.507.769.014		
62772	Chi phí thông tin			36.818.182	36.818.182		
62773	Chi phí thuê phương tiện tài sản			4.186.046.249	4.186.046.249		
62775	Chi phí nhân công thuê ngoài			16.841.529.916	16.841.529.916		
627751	Chi phí bốc xếp, giao nhận thuê ngoài			15.348.338.891	15.348.338.891		
627752	Chi phí bảo vệ thuê ngoài			1.080.000.000	1.080.000.000		
627758	Chi phí nhân công thuê ngoài khác			413.191.025	413.191.025		
62776	Chi phí sửa chữa			7.203.029.218	7.203.029.218		
627761	Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng			6.839.438.434	6.839.438.434		
627762	Chi phí sửa chữa phương tiện, thiết bị			363.590.784	363.590.784		
62778	Dịch vụ khác			2.909.954.106	2.909.954.106		
6278	Chi phí bằng tiền khác			3.591.100.860	3.591.100.860		
62782	Tiền thuê đất			4.116.686.456	4.116.686.456		
62783	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			116.821.242	116.821.242		
62785	Tiền thuê mặt nước			1.217.893.162	1.217.893.162		
62788	Chi phí bằng tiền khác			(1.860.300.000)	(1.860.300.000)		
632	Giá vốn hàng bán			75.473.937.195	75.473.937.195		
6323	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			75.473.937.195	75.473.937.195		
63231	Giá vốn dịch vụ khai thác cảng biển			75.473.937.195	75.473.937.195		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
635	Chi phí tài chính			55.629.634	55.629.634		
6355	Lỗ chênh lệch tỷ giá			55.629.634	55.629.634		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.526.246.793	11.526.246.793		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			6.367.331.074	6.367.331.074		
64211	Tiền lương , tiền công			4.206.364.152	4.206.364.152		
64212	Bảo hiểm xã hội			813.195.250	813.195.250		
64213	Bảo hiểm y tế			139.404.900	139.404.900		
64214	Kinh phí công đoàn			96.442.600	96.442.600		
64215	Tiền ăn giữa ca			231.502.637	231.502.637		
64217	Chi phí BHTN			47.879.300	47.879.300		
64218	Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát và Ban điều hành			703.750.000	703.750.000		
642181	Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát			480.000.000	480.000.000		
642182	Lương của ban điều hành			223.750.000	223.750.000		
64219	Chi phí khác cho nhân viên			128.792.235	128.792.235		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			467.724.451	467.724.451		
64221	Nhiên liệu			90.225.043	90.225.043		
64222	Phụ tùng, Công cụ, dụng cụ			377.499.408	377.499.408		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			149.869.690	149.869.690		
64231	Văn phòng phẩm			149.869.690	149.869.690		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			404.689.021	404.689.021		
6425	Thuế, phí và lệ phí			103.210.509	103.210.509		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.121.826.452	2.121.826.452		
64271	Điện, nước			84.417.430	84.417.430		
642711	Điện			78.559.930	78.559.930		
642712	Nước			5.857.500	5.857.500		
64272	CHi phí thông tin			206.007.987	206.007.987		
64273	Chi phí sữa chữa, cải tạo TSCĐ			579.813.182	579.813.182		
64278	Dịch vụ khác			1.251.587.853	1.251.587.853		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.911.595.596	1.911.595.596		
64281	Chi phí hội nghị, tiếp khách			1.104.632.330	1.104.632.330		
64283	Chi phí tàu xe đi phép, chi phí công tác			42.592.592	42.592.592		
64284	Chi phí bảo hiểm			11.171.393	11.171.393		
64288	Chi phí bằng tiền khác			496.738.712	496.738.712		
642881	Chi phí khác			447.038.712	447.038.712		
642882	Chi phí phúc lợi cho Người lao động			49.700.000	49.700.000		
64289	Chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN			256.460.569	256.460.569		
811	Chi phí khác			6.314.895	6.314.895		
8118	Chi phí khác			6.314.895	6.314.895		
911	Xác định kết quả kinh doanh			99.176.326.017	99.176.326.017		
9113	Xác định kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ			95.692.484.609	95.692.484.609		
9115	Xác định kết quả hoạt động tài chính			3.477.526.513	3.477.526.513		
9118	Xác định kết quả hoạt động bất thường			6.314.895	6.314.895		
	Tổng cộng	**2.211.254.461.488**	**2.211.254.461.488**	**919.623.205.972**	**919.623.205.972**	**2.243.309.661.960**	**2.243.309.661.960**

Ngày 7 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thảo

NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thanh

QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0303831229 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA NGÒ SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Hào

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI CỬA NGÕ SÀI GÒN
D10C Đường D3, Xã Hiệp Phước, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
0303831229

Mẫu số: B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**225.692.985.307**	**212.807.339.639**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7.985.497.046**	**12.151.755.684**
1. Tiền	111	7.985.497.046	7.097.563.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.054.191.781
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**105.754.397.183**	**98.014.874.035**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	105.754.397.183	98.014.874.035
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**50.439.874.763**	**45.815.502.462**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	41.313.058.981	40.870.718.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.445.751.262	3.971.808.874
- Trả trước cho người bán ngắn hạn-HĐ kinh doanh(33112)	132A	6.445.751.262	3.971.808.874
- Trả trước cho người bán ngắn hạn-HĐ kinh doanh(33122)	132B		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn-HĐ kinh doanh(33121)	132C		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn-HĐ kinh doanh(33111)	132D		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	3.465.011.556	1.756.922.338
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(783.947.036)	(783.947.036)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.262.406.624**	**4.546.537.520**
1. Hàng tồn kho	141	4.262.406.624	4.546.537.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	**151**		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	**152**		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**57.250.809.691**	**52.278.669.938**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13.641.938.420	9.394.041.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	43.608.871.271	42.884.628.636

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1.459.975.159.422**	**1.484.758.991.352**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**78.580.633.376**	**78.580.633.376**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215	78.580.633.376	78.580.633.376
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		
II. Tài sản cố định	**220**	**1.331.256.073.142**	**1.362.364.954.695**
1. TSCĐ hữu hình	221	1.331.165.873.142	1.362.262.454.695
- Nguyên giá	222	1.763.453.018.293	1.762.897.436.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(432.287.145.151)	(400.634.981.998)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	90.200.000	102.500.000
- Nguyên giá	228	250.000.000	250.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(159.800.000)	(147.500.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**36.695.791.482**	**36.695.791.482**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	36.695.791.482	36.695.791.482
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		
VII Tài sản dài hạn khác	**270**	**13.442.661.422**	**7.117.611.799**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13.442.661.422	7.117.611.799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**	**1.685.668.144.729**	**1.697.566.330.991**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**956.427.175.251**	**950.120.349.449**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**105.553.175.251**	**99.246.349.449**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	51.733.902.425	49.726.667.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.726.974.811	2.885.664.806
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.175.956.603	266.511.212
5. Phải trả người lao động	315	5.421.355.820	8.543.808.112
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	39.484.285.592	37.812.998.041
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	10.700.000	10.700.000
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	**330**	**850.874.000.000**	**850.874.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338	850.874.000.000	850.874.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**729.240.969.478**	**747.445.981.542**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	850.000.000.000	850.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	850.000.000.000	850.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(120.759.030.522)	(102.554.018.458)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A	(102.554.018.458)	(111.277.177.470)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B	(18.205.012.064)	8.723.159.012
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.685.668.144.729**	**1.697.566.330.991**

Ngày 7 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nguyễn Anh Hào

M.S.D.N: 0303361229 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA NGÒ SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI CỬA NGÕ SÀI GÒN
D10C Đường D3, Xã Hiệp Phước, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
0303831229

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số
'/2025/TT-BTC Ngày 27/10/20
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	65,379,586,984	34,323,625,383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	65,379,586,984	34,323,625,383
4. Giá vốn hàng bán	11	75,473,937,195	57,629,278,605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(10,094,350,211)	(23,305,653,222)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3,477,526,513	80,145,731
8. Chi phí tài chính	23	55,626,678	747,264
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		
9. Chi phí bán hàng	25		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11,526,246,793	8,198,028,756
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25	30	(18,198,697,169)	(31,424,283,511)
12. Thu nhập khác	31		6,000,000
13. Chi phí khác	32	6,314,895	123,815
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(6,314,895)	5,876,185
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(18,205,012,064)	(31,418,407,326)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(18,205,012,064)	(31,418,407,326)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Ngày 7 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nguyễn Anh Hào

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI CỬA NGÕ SÀI GÒN
D10C Đường D3, Xã Hiệp Phước, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
MST 0303831229

Mẫu số B 03 – DN
(Kèm theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65,436,454,599	39,259,481,367
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46,547,576,848)	(28,904,512,625)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,125,318,521)	(9,243,177,204)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,287,977,108	575,750,254
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,717,794,976)	(6,269,149,853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,333,741,362**	**(4,581,608,061)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,500,000,000)	(3,809,050,752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5,500,000,000)**	**(3,809,050,752)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hàn	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(4,166,258,638)**	**(8,390,658,813)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12,151,755,684**	**19,423,013,874**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**7,985,497,046**	**11,032,355,061**

Ngày 7 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nguyễn Anh Hào

M.S.D.N: 0303831229 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA NGÕ SÀI GÒN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA NGÕ SÀI GÒN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - 6 THÁNG NĂM 2026

(Đvt: đồng)

Chỉ tiêu		Mã số	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
I	**Thuế**	**10**	**(42,618,117,424)**	**13,236,529,041**	**9,051,326,285**	**(38,432,914,668)**
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	(42,884,628,636)	2,759,520,192	3,483,762,827	(43,608,871,271)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15				0
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18		9,773,681,680	4,886,840,840	4,886,840,840
9	Các loại thuế khác	19		116,821,242		116,821,242
10	Thuế môn bài	21				
11	Thuế thu nhập cá nhân	22	266,511,212	586,505,927	680,722,618	172,294,521
12	Các loại thuế khác	23	0			0
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**		**0**	**0**	**0**
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản phải nộp khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
Tổng cộng (40=10+30)		**40**	**(42,618,117,424)**	**13,236,529,041**	**9,051,326,285**	**(38,432,914,668)**

Ngày 07 tháng 07 năm 2026

Người lập	Người Phụ trách Kế toán	Quyền Tổng Giám Đốc
Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nguyễn Anh Hào

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI CỬA NGÕ SÀI GÒN
MST: 0303831229
Địa chỉ: D10C Đường D3, Xã Hiệp Phước, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước được thành lập và hoạt động theo Hợp đồng thành lập ngày 18/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303831229, đăng ký lần đầu ngày 30/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 02 năm 2026. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 3 (lầu 1) Nguyễn Tất Thành, P13, Q4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 850.000.000.000 đồng; tương đương 850.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 1.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác cảng biển, thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh và khai thác cảng. Dịch vụ bốc xếp hàng hoá. Kinh doanh kho bãi. Kinh doanh vận tải đa phương thức. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý vận tải đường biển, lai dắt tàu biển.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm: - Công ty đang kinh doanh và khai thác cảng, kho bãi.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

7- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ là 85 người.

8- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

- Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực chế độ kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

+ Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

+ Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

+ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

- Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

- Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

- Chứng khoán kinh doanh của Công ty là chứng khoán niêm yết,được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lã, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

+ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày báo cáo.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

- Các công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết thường là các đơn vị mà Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

- Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào đơn vị khác:

- Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể phát sinh.

- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản tại ngày báo cáo.

7- Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp ... và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1- Tài sản cố định hữu hình:

(a) Nguyên giá:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao:

- Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa và vật kiến trúc: 5 – 50 năm

+ Máy móc và thiết bị: 2 – 15 năm

+ Phương tiện vận chuyển: 4 – 10 năm

+ Thiết bị văn phòng: 2 – 10 năm

8.2- Tài sản cố định vô hình:

(a) Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm vi tính:

- Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

8.3- Bất động sản đầu tư:

(a) Nguyên giá:

- Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao:

- Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

+ Quyền sử dụng đất có thời hạn: 49 năm

+ Cơ sở hạ tầng: 8 – 10 năm

+ Nhà cửa: 6 – 50 năm

8.4- Tài sản thuê tài chính:

- Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

- Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

- Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

- Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê: tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

9- Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học:

- Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học dựa trên việc phân loại tài sản thành hai nhóm chính: tài sản sinh học cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc, được kế toán như tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211); và các tài sản sinh học khác, được hạch toán vào tài khoản 215. Tài khoản 215 phản ánh giá trị biến động tăng, giảm của tài sản sinh học liên quan đến hoạt động nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch.

10- Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí đất trả trước:

+ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê

- Công cụ và dụng cụ:

+ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 - 5 năm.

- Chi phí trả trước khác:

+ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 - 3 năm.

12- Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày báo cáo.

13- Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

- Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận là xác định nghĩa vụ phải trả cổ tức tại thời điểm công ty không thể từ chối chi trả theo quy định pháp luật hoặc điều lệ công ty. Các nguyên tắc chính bao gồm: chỉ chi trả khi có lợi nhuận sau thuế và đã đủ khả năng thanh toán nghĩa vụ tài chính khác; cổ tức có thể là tiền mặt, cổ phiếu hoặc tài sản khác. Kế toán ghi nhận nghĩa vụ phải trả tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức.

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả là tuân thủ nguyên tắc cơ sở dồn tích, nghĩa là các khoản chi phí phải được ghi nhận vào sổ sách kế toán vào thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thanh toán thực tế. Doanh nghiệp phải ghi nhận chi phí khi phát sinh nghĩa vụ thanh toán, bất kể đã chi tiền hay chưa, để phản ánh đúng bản chất kinh tế của nghiệp vụ. Các chi phí này phải được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện là ghi nhận doanh thu chỉ khi doanh nghiệp đã hoàn thành nghĩa vụ cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho khách hàng, bất kể đã nhận tiền trước đó. Khoản tiền nhận trước này ban đầu được ghi nhận là nợ phải trả trong tài khoản 3387- Doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán, sau đó được chuyển dần sang doanh thu trong kỳ kế toán tương ứng với phần nghĩa vụ đã hoàn thành.

16- Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

- Dự phòng trợ cấp thôi việc:

+ Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

17- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

(a) Nợ vay:

- Ghi nhận ban đầu:
+ Vay được ghi nhận khi doanh nghiệp nhận được khoản tiền vay hoặc được xác nhận nghĩa vụ trả nợ.
+ Ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản vay nhận được, thường là số tiền thực nhận.
+ Nếu có chi phí đi vay phát sinh trực tiếp (phí ngân hàng, phí thẩm định, phí hồ sơ…) thì được: trừ vào giá trị ghi sổ của khoản vay (nếu là phí giao dịch), hoặc ghi nhận chi phí tài chính trong kỳ.
- Đo lường sau ghi nhận
+ Khoản vay được đo lường theo giá trị còn lại (số tiền gốc chưa trả).
+ Lãi vay được phân bổ theo kỳ kế toán, ghi nhận vào chi phí tài chính.
+ Nếu vay bằng ngoại tệ: đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào doanh thu/chi phí tài chính.

(b) Nợ thuê tài chính:

- Ghi nhận ban đầu:
+ Tại thời điểm bắt đầu thuê, ghi nhận: Nợ thuê tài chính, Tài sản thuê tài chính.
+ Giá trị ghi nhận = Giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán thuê tối thiểu, lấy số thấp hơn.
- Đo lường sau ghi nhận:
+ Nợ thuê tài chính được phân tách thành:
Gốc (giảm dần theo các kỳ trả).
Lãi thuê tài chính (ghi vào chi phí tài chính).
Tài sản thuê được: khấu hao như tài sản cố định sở hữu.

19- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.
- Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

20- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

- Trái phiếu hoán đổi, mà có thể được hoán đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông của đơn vị khác với đơn vị phát hành (Công ty), được ghi nhận toàn bộ là nợ phải trả và trình bày trên chỉ tiêu vay ngắn hạn hoặc vay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng.

21- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
+ Cổ phiếu phổ thông:
Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

+ Thặng dư vốn cổ phần:
Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.
+ Cổ phiếu ưu đãi:
Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu Công ty không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.
+ Cổ phiếu mua lại của chính mình:
Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bắn, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau:
+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản.
+ Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.
+ Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngân hàng mà doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.
- Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.
- Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Công ty ghi nhận việc phân chia cổ tức bằng tiền khi việc phân chia được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông. Công ty ghi nhận việc phân chia cổ tức bằng cổ phiếu khi việc phân chia được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Công ty trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

22- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hãng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu cho thuê:

+ Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

- Thu nhập từ tiền lãi:

+ Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Thu nhập từ cổ tức:

+ Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn:

+ Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

23- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

24- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Các khoản tiền thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

25- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay:

+ Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

26- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên, bảo hiểm, quảng cáo, bảo hành, khấu hao, dự phòng tổn thất,...
- Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Các chi phí tăng thêm để doanh nghiệp có được hợp đồng với khách hàng phân bổ cho từng kỳ.
- Cuối kỳ, tổng hợp chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh.

27- Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

- Khi bán/thanh lý tài sản cố định: ghi nhận toàn bộ giá bán là thu nhập khác (trừ thuế GTGT), ghi giảm giá trị còn lại của bất động sản đầu tư vào chi phí khác và ghi nhận lãi/lỗ từ việc bán lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi bán bất động sản đầu tư: ghi nhận toàn bộ giá bán là doanh thu (trừ thuế GTGT), ghi giảm giá trị còn lại của bất động sản đầu tư vào giá vốn hàng bán và ghi nhận lãi/lỗ từ việc bán lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

28- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

29- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	685,770,212	827,367,336
- Tiền gửi không kỳ hạn	7,299,726,834	6,270,196,567
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền	0	5,054,191,781
Cộng	**7,985,497,046**	**12,151,755,684**

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

02- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (tương tự cổ phiếu)						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:
+ Về số lượng
+ Về giá trị
- Cơ sở xác định giá trị hợp Lý đối chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	105,754,397,183			98,014,874,035		
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn						
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng	**105,754,397,183**	**0**	**0**	**98,014,874,035**	**0**	**0**

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC						
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.
- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ, ... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

03- Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41,313,058,981		40,870,718,286	
	25,098,764,002		25,026,248,482	
	5,889,735,003		7,610,978,661	
	10,324,559,976		8,233,491,143	
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối				
Cộng	**41,313,058,981**	**0**	**40,870,718,286**	**0**

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi

04- Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	3,465,011,556		1,756,922,338	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu của người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	22,000,000		22,000,000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	3,443,011,556		1,734,922,338	
b) Dài hạn	78,580,633,376		78,580,633,376	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

- Phải thu của người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3,940,000,000		3,940,000,000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	74,640,633,376		74,640,633,376	
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	**82,045,644,932**	**0**	**84,277,555,714**	**0**

- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có) ... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà
- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu:
+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC.
+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC, ...)
+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC.
+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có), ...

05- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và

06- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						
	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

07- Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				

- Nguyên liệu, vật liệu	3,680,349,364		3,664,091,445	
- Công cụ, dụng cụ	339,325,000		882,446,075	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm				
- Hàng hóa	242,732,260			
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	**4,262,406,624**	**0**	**4,546,537,520**	**0**

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ...;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08- Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)				
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	36,695,791,482		36,695,791,482	
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	0		0	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	**36,695,791,482**	**0**	**36,695,791,482**	**0**

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1,525,725,836,635	119,996,811,563	113,090,737,058	4,084,051,437			1,762,897,436,693
- Mua trong năm	306,000,000						306,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	98,551,600	151,030,000					249,581,600
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	1,526,130,388,235	120,147,841,563	113,090,737,058	4,084,051,437			1,763,453,018,293
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	282,547,395,365	57,525,618,298	57,938,887,957	2,623,080,378			400,634,981,998
- Khấu hao trong năm	23,026,696,022	8,019,888,085	370,101,480	235,477,566			31,652,163,153
- Tăng khác							0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0

- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	305,574,091,387	65,545,506,383	58,308,989,437	2,858,557,944			432,287,145,151
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	1,243,178,441,270	62,471,193,265	55,151,849,101	1,460,971,059			1,362,262,454,695
- Tại ngày cuối năm	1,220,556,296,848	54,602,335,180	54,781,747,621	1,225,493,493			1,331,165,873,142

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					250,000,000			250,000,000
- Mua trong năm								0
- Tạo ra từ nội bộ DN								0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								0
- Tăng khác								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm					250,000,000			250,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					147,500,000			147,500,000
- Khấu hao trong năm					12,300,000			12,300,000
- Tăng khác								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm				159,800,000				159,800,000
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					102,500,000			102,500,000
- Tại ngày cuối năm				(159,800,000)	250,000,000			90,200,000

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thay đổi phương pháp khấu hao;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							0

-Thuê tài chính trong năm							0
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
-Tăng khác							0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
-Giảm khác							0
Số dư cuối năm							0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							0
-Khấu hao trong năm							0
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
-Tăng khác							0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
-Giảm khác							0
Số dư cuối năm							0
Giá trị còn lại							
-Tại ngày đầu năm							0
-Tại ngày cuối năm							0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

12- Tài sản sinh học

2.1- Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	0		0	
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	0		0	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	0		0	
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	0		0	
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng	0		0	
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó, ...;
- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp ...;
- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;
- Thời gian sử dụng hữu ích/ tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;
- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;
- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);
- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;
- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);
- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

2.2- Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	...	...	Tổng cộng

Nguyên giá					
Số dư đầu năm					0
- Mua trong năm					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại					0
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

Nhóm 1,2,... theo nhóm súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành theo phân loại của doanh nghiệp

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14- Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	13,641,938,420	9,394,041,302
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ	199,927,222	349,012,331
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7,059,829,407	9,045,028,971
- Chi phí đi vay	468,876,359	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	2,309,553,541	
- Chi phí mua bảo hiểm	3,603,751,891	
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	13,442,661,422	7,117,611,799
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ	1,424,499,174	498,723,532
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10,027,290,694	6,618,888,267
- Chi phí đi vay		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1,990,871,554	
Cộng	**27,084,599,842**	**16,511,653,101**

15- Tài sản khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	43,608,871,271	42,884,628,636
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	**43,608,871,271**	**42,884,628,636**

16- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)				
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

đ) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

17- Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	51,733,902,425	49,726,667,278
	3,750,424,816	1,260,253,080
	3,888,000,000	2,160,000,000
	8,505,535,663	9,216,472,252
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số		
- Phải trả cho các đối tượng khác (HĐ đầu tư)	35,589,941,946	37,089,941,946
b) Phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Cộng	**51,733,902,425**	**49,726,667,278**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng	**0**	**0**
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối		
Cộng	**0**	**0**

18- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
Cộng	**0**	**0**

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu, ...;
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu ...

19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	266,511,212	430,153,249	524,369,940	172,294,521
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, thuế SD đất phi NN		9,890,502,922	4,886,840,840	5,003,662,082
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**266,511,212**	**10,320,656,171**	**5,411,210,780**	**5,175,956,603**
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
- Dài hạn				
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, ...

20- Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**0**	**0**

21- Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	169,371,600	78,727,200
- Bảo hiểm xã hội	369,191,550	
- Bảo hiểm y tế	65,151,450	
- Bảo hiểm thất nghiệp	29,555,700	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	874,202,600	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,976,812,692	37,734,270,841
Cộng	**39,484,285,592**	**37,812,998,041**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	874,000,000	874,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	850,000,000,000	850,000,000,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	**850,874,000,000**	**850,874,000,000**

22- Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chờ phân bổ		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
b) Dài hạn		
- Doanh thu chờ phân bổ		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)		
Cộng	**0**	**0**

23- Trái phiếu phát hành

3.1- **Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)**

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá	0	0
- Loại phát hành có chiết khấu	0	0
- Loại phát hành có phụ trội	0	0
Cộng	**0**	**0**
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
c) Chi phí phát hành trái phiếu		
Cộng	**0**	**0**

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu, ...

3.2- Trái phiếu chuyển đổi:

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên).

24- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25- Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác				
Cộng	**0**			**0**
b) Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác				
Cộng	**0**			**0**

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có), ... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.
- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

26- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	0	0

27- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13
Số dư đầu năm trước	850,000,000,000									(111,277,177,470)	738,722,822,530
- Tăng vốn trong năm trước											0
- Lãi trong năm trước										85,398,467	85,398,467
- Tăng khác (cộng)											0
- Tăng khác											0
- Tăng khác											0
- Giảm vốn trong năm trước											0
- Lỗ trong năm trước										31,503,805,793	31,503,805,793
- Giảm khác (cộng)											0
- Giảm khác											0
- Giảm khác											0
- Giảm khác											0
Số dư đầu năm nay	850,000,000,000									(102,554,018,458)	747,445,981,542
- Tăng vốn trong năm nay											0
- Lãi trong năm nay										12,114,200,456	12,114,200,456
- Tăng khác (cộng)											0
- Tăng khác											0

- Tăng khác											0
- Giảm vốn trong năm nay											0
- Lỗ trong năm nay										30,319,212,520	30,319,212,520
- Giảm khác (cộng)											0
- Giảm khác											0
- Giảm khác											0
- Giảm khác											0
Số dư cuối năm nay	850,000,000,000									(120,759,030,522)	729,240,969,478

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	0	0

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	850,000,000,000	850,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cộng	850,000,000,000	850,000,000,000

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Cộng	0	0

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :..
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp
- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
Cộng	0	0

29- Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
Cộng	0	0

30- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
Cộng	0	0

- Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê, ... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu
- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất, ... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các doanh nghiệp ngành
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoa;
- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp, ...
- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp, ...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.
Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.
Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

31- Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp

Khoản mục (Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng	0	0
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng	0	0

32- Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng
- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác.

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	62,324,395,822	34,202,981,721
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		

+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác	3,055,191,162	120,643,662
Cộng	**65,379,586,984**	**34,323,625,383**
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	**0**	**0**

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng	**0**	**0**

3- Giá vốn hàng bán

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	75,473,937,195	57,629,278,605
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**75,473,937,195**	**57,629,278,605**

4- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	**0**	**0**

5- Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,477,526,513	80,145,731
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng	**3,477,526,513**	**80,145,731**

6- Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		747,264
- Chiết khấu thanh toán phải trả	55,626,678	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**55,626,678**	**747,264**

7- Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		6,000,000
Cộng	**0**	**6,000,000**

8- Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	6,314,895	123,815
Cộng	**6,314,895**	**123,815**

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**11,526,246,793**	**8,198,028,756**
	4,430,114,152	5,004,591,385
	7,096,132,641	3,193,437,371
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ câu, dự phòng khác		

- Các khoản ghi giảm khác

Cộng	**11,526,246,793**	**8,198,028,756**

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467,724,451	343,878,583
- Chi phí nhân công	3,524,830,339	4,724,408,795
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31,664,463,153	31,548,117,559
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,689,332,724	21,721,656,655
- Chi phí khác bằng tiền	10,653,833,321	7,489,245,769
Cộng	**87,000,183,988**	**65,827,307,361**

Ghi chú:

Đối với thuyết minh Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố", tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết
Trường hợp đo tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày
Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(18,205,012,064)**	**(31,418,407,326)**
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
...		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		
Cộng	**(18,205,012,064)**	**(31,418,407,326)**

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng	**0**	**0**

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	**0**	**0**

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5- Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

(1) :...

(2) :...

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo

- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;





- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự
- Nêu rõ về những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên
- Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay

7- Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài

8- Các biện pháp/giải pháp khác.....

X- Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ....
- Lý do thay đổi :...

Tp.HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nguyễn Anh Hào

M.S.D.N: 0303831229 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA NGÒ SÀI GÒN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH CẢNG CỬA NGÒ 11229-C.T.C.P THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH